

## **THÔNG TƯ**

### **Quy định về phế liệu được phép nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;*

*Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã được sửa đổi, bổ sung tại các Nghị định số 19/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 và số 89/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2010.*

*Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về phế liệu được phép nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài để làm nguyên liệu sản xuất (Phụ lục I);

2. Danh mục phế liệu thu được trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan được phép nhập khẩu vào nội địa để làm nguyên liệu sản xuất (Phụ lục II).

**Điều 2.** Trước khi nhập khẩu, phế liệu nhập khẩu phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về điều kiện nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; đã được làm sạch để loại bỏ chất thải, những loại vật liệu, vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành

viên; đã được lựa chọn, phân loại riêng biệt theo mã HS, tên phế liệu, mô tả phế liệu, yêu cầu chất lượng phù hợp với quy định tại các Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 3.** Doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan khi nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài để làm nguyên liệu sản xuất phải tuân thủ đầy đủ các quy định tại Điều 1 và Điều 2 Thông tư này.

**Điều 4.** Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2013.

Quyết định số 12/2006/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất hết hiệu lực thi hành, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

**Điều 5.** Bộ Tài nguyên và Môi trường giao Tổng cục Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó TTg CP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBTƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Các Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công báo; Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu VT, Vụ PC, TCMT(300).

*[Handwritten initials]*

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THU TRƯỞNG**



**Bùi Cách Tuyền**

**Phụ lục I**

**DANH MỤC PHÉ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU TỪ NƯỚC NGOÀI ĐỂ LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01 /2013/TT-BTNMT ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Số TT	Mã HS			Tên phé liệu	Mô tả phé liệu, yêu cầu chất lượng, mục đích sử dụng
1	0508	00	20	Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống.	<ul style="list-style-type: none"><li>- Mai, vỏ các loại động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống, như: vỏ sò, vỏ ốc, vỏ trai, ... đã được loại bỏ phần thịt và các tạp chất khác, phơi khô (độ ẩm dưới 50%).</li><li>- Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng thủ công, mỹ nghệ.</li></ul>
2	2520	10	00	Thạch cao.	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thạch cao tổng hợp, hay Thạch cao FGD (flue gas desulphurization), là hợp chất canxi sunphát thu được từ quá trình khử lưu huỳnh trong khí thải từ lò đốt nhiên liệu hoá thạch.</li><li>- Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất vật liệu, cấu kiện sử dụng trong ngành xây dựng.</li></ul>
3	2618	00	00	Xi hạt nhỏ (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	<ul style="list-style-type: none"><li>- Xi dạng hạt được chế biến từ xi lò cao luyện gang, sắt, thép. Đáp ứng yêu cầu đối với xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng QCVN 16-3:2011/BXD Nhóm sản phẩm phụ gia cho xi măng và bê tông, do Bộ Xây dựng ban hành.</li><li>- Nhập khẩu để làm phụ gia sản xuất xi măng.</li></ul>
4	3818	00	00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng, hoặc các dạng tương tự.	<ul style="list-style-type: none"><li>- Mảnh vỡ ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc dạng cục chứa không dưới 99% nguyên tố silic (Si).</li><li>- Nhập khẩu để gia công thành nguyên liệu phục vụ sản xuất modul năng lượng mặt trời.</li></ul>

Số TT	Mã HS			Tên phế liệu	Mô tả phế liệu, yêu cầu chất lượng, mục đích sử dụng
5	3915	10	10	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme etylen (PE): Dạng xốp, không cứng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phế liệu nhựa nhập khẩu thuộc nhóm 3915 phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu QCVN 32:2010/BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.</li> <li>- Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm nhựa.</li> </ul>
6	3915	10	90	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme etylen (PE): Loại khác.	
7	3915	20	10	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme styren (PS): Dạng xốp, không cứng.	
8	3915	20	90	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme styren (PS): Loại khác.	
9	3915	30	10	Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ polyme vinyl clorua (PVC): Dạng xốp, không cứng.	
10	3915	30	90	Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ polyme vinyl clorua (PVC): Loại khác.	
11	3915	90	00	Phế liệu và mẫu vụn từ plastic (nhựa) khác.	

Số TT	Mã HS			Tên phế liệu	Mô tả phế liệu, yêu cầu chất lượng, mục đích sử dụng
12	4707	10	00	Giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bì kraft hoặc giấy hoặc bì sóng, chưa tẩy trắng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phế liệu giấy hoặc bì nhập khẩu thuộc nhóm 4707 phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu QCVN 33:2010/BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.</li> <li>- Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất bột giấy, các sản phẩm giấy, bì.</li> </ul>
13	4707	20	00	Giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bì khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ.	
14	4707	30	00	Giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bì được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự).	
15	4707	90	00	Giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại.	
16	5003	00	00	Tơ tầm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	

Số TT	Mã HS			Tên phế liệu	Mô tả phế liệu, yêu cầu chất lượng, mục đích sử dụng
17	7001	00	00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có lẫn thủy tinh vụn hoặc thủy tinh phế liệu từ bao bì chứa hóa chất, thủy tinh từ bóng đèn hình máy thu hình, bóng đèn hình máy tính, bóng đèn huỳnh quang, bao bì thủy tinh và các loại thủy tinh hoạt tính khác.</li> <li>- Nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm thủy tinh.</li> </ul>
18	7204	10	00	Phế liệu và mảnh vụn của gang.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phế liệu nhập khẩu thuộc nhóm 7204 phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với sắt, thép phế liệu nhập khẩu QCVN 31:2010/BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.</li> <li>- Phế liệu nhập khẩu thuộc nhóm 7204 có thể ở dạng rời, hoặc được buộc thành bó, nhưng không được ép thành khối, không được đóng thành kiện, bánh.</li> <li>- Không cho phép nhập khẩu mặt cưa, mặt giữa trong loại phế liệu sắt, thép có mã HS 7204 4100.</li> </ul>
19	7204	21	00	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: bằng thép không gỉ.	
20	7204	29	00	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác (khác với loại bằng thép không gỉ).	
21	7204	30	00	Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc.	
22	7204	41	00	Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, phoi cắt và bavaria, chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh.	
23	7204	49	00	Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Loại khác.	
24	7204	50	00	Thỏi đúc phế liệu (bằng sắt, thép, gang) nấu lại.	

Số TT	Mã HS			Tên phế liệu	Mô tả phế liệu, yêu cầu chất lượng, mục đích sử dụng
25	7404	00	00	Đồng phế liệu và mảnh vụn.	<p>- Kim loại màu phế liệu và mảnh vụn nhập khẩu có mã HS tương ứng với số thứ tự từ 25 đến 37 có thể bao gồm những loại sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đoạn thanh, đoạn ống, đầu mẫu, đầu tấm, đầu cắt, phoi, sợi, cục, thỏi, mảnh vụn bằng kim loại hoặc hợp kim của kim loại đó bị loại ra từ quá trình sản xuất;</li> <li>• Kim loại hoặc hợp kim của kim loại đó được lựa chọn, thu hồi từ công trình xây dựng, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị và các sản phẩm khác sau khi đã cắt phá, tháo dỡ tại nước hoặc lãnh thổ xuất khẩu;</li> <li>• Lõi dây điện, lõi cáp điện bằng đồng hoặc nhôm, đã loại bỏ vỏ bọc cách điện bằng nhựa, cao su hoặc bằng các loại vật liệu cách điện khác;</li> <li>• Dây điện từ (dây đồng hoặc dây nhôm có lớp bọc cách điện bằng sơn men, sợi bông hoặc giấy) đã qua sử dụng.</li> </ul> <p>- Kim loại màu phế liệu và mảnh vụn nhập khẩu có mã HS tương ứng với số thứ tự từ 25 đến 37 có thể ở dạng rời hoặc được buộc thành bó, ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh.</p>
26	7503	00	00	Niken phế liệu và mảnh vụn.	
27	7602	00	00	Nhôm phế liệu và mảnh vụn.	
28	7902	00	00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	
29	8002	00	00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	
30	8101	97	00	Vonfram phế liệu và mảnh vụn.	
31	8102	97	00	Molypden phế liệu và mảnh vụn.	
32	8104	20	00	Magie phế liệu và mảnh vụn.	
33	8108	30	00	Titan phế liệu và mảnh vụn .	
34	8109	30	00	Zircon phế liệu và mảnh vụn.	
35	8110	20	00	Antimon phế liệu và mảnh vụn.	
36	8111	00	00	Mangan phế liệu và mảnh vụn.	
37	8112	22	00	Crom phế liệu và mảnh vụn.	

**Ghi chú:** Căn cứ quy định tại Mục VIII Phụ lục 3 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài. Mã HS và tên phẩ liệu trong Danh mục này được sử dụng theo Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế./.

www.LuatVietnam.vn



## Phụ lục II

**DANH MỤC PHÉ LIỆU THU ĐƯỢC TRONG QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT, DOANH NGHIỆP TRONG KHU PHI THUẾ QUAN ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU VÀO NỘI ĐỊA ĐỂ LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01 /2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Số TT	Mã HS			Tên phế liệu	Mô tả phế liệu, yêu cầu chất lượng, mục đích sử dụng
1	2525	30	00	Phế liệu mica	<ul style="list-style-type: none"><li>- Mica bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam.</li><li>- Tỷ lệ vật liệu không phải là mica còn lẫn trong mỗi lô hàng mica phế liệu nhập khẩu không quá 5% khối lượng.</li><li>- Nhập khẩu để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm.</li></ul>
2	2712	90	90	Phế liệu sáp parafin	<ul style="list-style-type: none"><li>- Phế liệu sáp parafin (bao gồm cả phế liệu nén) bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam.</li><li>- Tỷ lệ vật liệu không phải là sáp parafin còn lẫn trong mỗi lô hàng sáp parafin phế liệu nhập khẩu không quá 5% khối lượng.</li><li>- Nhập khẩu để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm.</li></ul>
3	3818	00	00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng, hoặc các dạng tương tự.	<ul style="list-style-type: none"><li>- Mảnh vỡ ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc dạng cục chứa không dưới 99% nguyên tố silic (Si).</li><li>- Nhập khẩu để gia công thành nguyên liệu phục vụ sản xuất modul năng lượng mặt trời.</li></ul>

Số TT	Mã HS			Tên phế liệu	Mô tả phế liệu, yêu cầu chất lượng, mục đích sử dụng
4	3915	10	10	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme etylen (PE): Dạng xốp, không cứng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phế liệu plastic (nhựa) nhập khẩu thuộc nhóm 3915 gồm các loại vật liệu plastic (nhựa) có hình dạng, kích thước khác nhau (kể cả: plastic xốp hoặc không xốp dán trên vải; những chi tiết plastic hỏng; sản phẩm plastic hỏng; vỏ các loại bao bì bằng plastic không bị dính dầu mỡ, hóa chất đến mức bị coi là chất thải nguy hại như hướng dẫn tại điểm 3 Phần A Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011 ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quản lý chất thải nguy hại), bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam.</li> <li>- Tỷ lệ vật liệu không phải là plastic (nhựa) còn lẫn trong mỗi lô hàng phế liệu plastic (nhựa) nhập khẩu không quá 5% khối lượng.</li> <li>- Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm plastic (nhựa).</li> </ul>
5	3915	10	90	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme etylen (PE): Loại khác.	
6	3915	20	10	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme styren (PS): Dạng xốp, không cứng.	
7	3915	20	90	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme styren (PS): Loại khác.	
8	3915	30	10	Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ polyme vinyl clorua (PVC): Dạng xốp, không cứng.	
9	3915	30	90	Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ polyme vinyl clorua (PVC): Loại khác.	
10	3915	90	00	Phế liệu và mẫu vụn từ plastic (nhựa) khác.	

Số TT	Mã HS			Tên phế liệu	Mô tả phế liệu, yêu cầu chất lượng, mục đích sử dụng
11	4004	00	00	Phế liệu và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phế liệu và mảnh vụn cao su có hình dạng, kích thước khác nhau (kể cả cao su dán trên vải), bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam.</li> <li>- Tỷ lệ vật liệu không phải là cao su còn lẫn trong mỗi lô hàng cao su phế liệu nhập khẩu không quá 5% khối lượng.</li> <li>- Nhập khẩu để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm cao su.</li> </ul>
12	4017	00	90	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) phế liệu.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao su cứng có hình dạng, kích thước khác nhau, bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam.</li> <li>- Tỷ lệ vật liệu không phải là cao su còn lẫn trong mỗi lô hàng cao su phế liệu nhập khẩu không quá 5% khối lượng.</li> <li>- Nhập khẩu để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm cao su.</li> </ul>
13	4401	39	00	Mùn cưa và phế liệu gỗ (ở các dạng khác nhau), đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mùn cưa hoặc phế liệu gỗ (kể cả gỗ ván dăm, gỗ dán phế liệu, palet gỗ, gỗ vụn, vỏ bào, dăm gỗ) bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam.</li> <li>- Tỷ lệ vật liệu không phải là gỗ còn lẫn trong mỗi lô hàng mùn cưa hoặc gỗ phế liệu nhập khẩu không quá 5% khối lượng.</li> <li>- Nhập khẩu để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm bằng gỗ hoặc làm nhiên liệu.</li> </ul>



Số TT	Mã HS			Tên phế liệu	Mô tả phế liệu, yêu cầu chất lượng, mục đích sử dụng
14	4707	10	00	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng.	
15	4707	20	00	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phế liệu giấy hoặc bìa nhập khẩu thuộc nhóm 4707 gồm các loại sản phẩm, đồ vật, vật liệu bằng giấy hoặc bìa, bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam.</li> <li>- Tỷ lệ vật liệu không phải là giấy hoặc bìa còn lẫn trong mỗi lô hàng phế liệu giấy hoặc bìa nhập khẩu không quá 5% khối lượng.</li> <li>- Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất bột giấy, các sản phẩm giấy, bìa.</li> </ul>
16	4707	30	00	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự).	
17	4707	90	00	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại.	

Số TT	Mã HS			Tên phế liệu	Mô tả phế liệu, yêu cầu chất lượng, mục đích sử dụng
18	5202	10	00	Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phế liệu sợi hoặc chỉ bị loại ra từ quá trình sản xuất sợi, chỉ, hoặc đồ may mặc của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.</li> <li>- Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất sợi, vải.</li> </ul>
19	6310	10	10	Vải vụn mới (đã được phân loại)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vải vụn bị loại ra từ quá trình sản xuất vải hoặc sản xuất đồ may mặc của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.</li> <li>- Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất sợi, vải hoặc các sản phẩm khác.</li> </ul>
20	6310	90	10	Vải vụn mới (loại khác)	
21	7001	00	00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không bao gồm mảnh vụn thủy tinh từ bóng đèn hình máy thu hình, bóng đèn hình máy tính, bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính khác.</li> <li>- Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm thủy tinh.</li> </ul>
22	7019	39	90	Tấm cách điện bằng sợi thủy tinh phế liệu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rìa hoặc mảnh vụn của tấm cách điện bằng sợi thủy tinh tráng nhựa tổng hợp, bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.</li> <li>- Nhập khẩu để tái sử dụng làm vật liệu cách điện.</li> </ul>

Số TT	Mã HS			Tên phế liệu	Mô tả phế liệu, yêu cầu chất lượng, mục đích sử dụng
23	7204	10	00	Phế liệu và mảnh vụn của gang.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phế liệu nhập khẩu thuộc nhóm 7204 gồm các loại vật liệu bằng sắt, thép, hoặc gang có hình dạng, kích thước khác nhau (kể cả: những chi tiết bằng sắt, thép, hoặc gang hỏng; sản phẩm bằng sắt, thép, hoặc gang hỏng; vỏ các loại bao bì bằng bằng sắt, thép, hoặc gang không bị dính dầu mỡ, hóa chất đến mức bị coi là chất thải nguy hại như hướng dẫn tại điểm 3 Phần A Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011 ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quản lý chất thải nguy hại), bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam.</li> <li>- Tỷ lệ vật liệu không phải là sắt, thép, gang còn lẫn trong mỗi lô hàng phế liệu nhập khẩu không quá 5% khối lượng.</li> <li>- Nhập khẩu để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất thép.</li> </ul>
24	7204	21	00	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: bằng thép không gỉ.	
25	7204	29	00	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác (khác với loại bằng thép không gỉ).	
26	7204	30	00	Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc.	
27	7204	41	00	Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.	
28	7204	49	00	Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Loại khác.	
29	7204	50	00	Thỏi đúc phế liệu (bằng sắt, thép, gang) nấu lại.	

Số TT	Mã HS			Tên phế liệu	Mô tả phế liệu, yêu cầu chất lượng, mục đích sử dụng
30	7404	00	00	Đồng phế liệu và mảnh vụn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kim loại màu phế liệu và mảnh vụn nhập khẩu có mã HS tương ứng với số thứ tự từ 30 đến 42 gồm các loại vật liệu bằng kim loại tương ứng hoặc hợp kim của kim loại đó có hình dạng, kích thước khác nhau, bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam.</li> <li>- Tỷ lệ vật liệu không phải là kim loại màu tương ứng với mã HS nhập khẩu còn lẫn trong mỗi lô hàng phế liệu nhập khẩu không quá 5% khối lượng.</li> <li>- Nhập khẩu để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất.</li> </ul>
31	7503	00	00	Niken phế liệu và mảnh vụn.	
32	7602	00	00	Nhôm phế liệu và mảnh vụn.	
33	7902	00	00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	
34	8002	00	00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	
35	8101	97	00	Vonfram phế liệu và mảnh vụn.	
36	8102	97	00	Molypden phế liệu và mảnh vụn.	
37	8104	20	00	Magie phế liệu và mảnh vụn.	
38	8108	30	00	Titan phế liệu và mảnh vụn.	
39	8109	30	00	Zircon phế liệu và mảnh vụn.	
40	8110	20	00	Antimon phế liệu và mảnh vụn.	
41	8111	00	00	Mangan phế liệu và mảnh vụn.	
42	8112	22	00	Crom phế liệu và mảnh vụn.	

Số TT	Mã HS			Tên phế liệu	Mô tả phế liệu, yêu cầu chất lượng, mục đích sử dụng
43	8534			Mạch in phế liệu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rìu hoặc mảnh vụn của tất cả các loại tấm mạch in thuộc nhóm 8534, chưa lắp hoặc đã tháo bỏ linh kiện điện tử, bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.</li> <li>- Nhập khẩu để tái sử dụng làm bảng mạch điện tử</li> </ul>
44	8544			Đoạn và mẫu vụn của dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đoạn dây, cáp hoặc mẫu vụn của tất cả các loại dây, cáp điện thuộc nhóm 8544, bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.</li> <li>- Nhập khẩu để lựa chọn tái sử dụng làm dây, cáp điện hoặc phân loại thành các loại nguyên liệu phục vụ cho sản xuất nhựa, cao su, kim loại.</li> </ul>

**Ghi chú:** Căn cứ quy định tại Mục VIII Phụ lục 3 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài. Mã HS và tên phế liệu trong Danh mục này được sử dụng theo Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế./.

